

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 7
MÔN: TIẾNG ANH 6 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. A	11. D	16. fanatic	21. woke	26. B
2. C	7. B	12. B	17. inventions	22. went	27. A
3. C	8. B	13. B	18. championship	23. met	28. A
4. A	9. A	14. C	19. collection	24. had	29. B
5. A	10. A	15. C	20. interested	25. visited	30. A

31. They help you maintain good health by monitoring your heart and movement.

32. Women wear it inside their bras to check for breast cancer.

33. It shares information about users' lifestyle with the doctor so that he can give users' advice for better health.

34. It helps people to sleep better.

35. Some are used for protection or to find the place you want to go, and some are just for fun.

36. How many football matches were there in the championship?

37. What did you do last night?

38. When was the competition?

39. Were you the tallest person/one in your class?

40. What was the most important invention in the last century?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Cách phát âm “i”

Giải thích:

A. indoor /'ɪndɔ:(r)/

B. stadium /'steɪdiəm/

C. champion /'tʃæmpiən/

D. exciting /ɪk'saɪtɪŋ/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /aɪ/, còn lại phát âm là /ɪ/.

Chọn D

2. C

Kiến thức: Cách phát âm đuôi “ed”

Giải thích:

A. washed /wɒʃt/

B. watched /wɒtʃt/

C. cleaned /kli:nd/

D. danced /dɑ:nst/

Cách phát âm “-ed”

- /t/: Khi từ có tận cùng bằng các âm /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/.

- /ɪd/: Khi từ có tận cùng là các âm /t/, /d/.

- /d/: Khi các từ có tận cùng là âm còn lại.

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /d/, còn lại phát âm là /t/.

Chọn C

3. C

Kiến thức: Cách phát âm “y”

Giải thích:

A. theory /'θiəri/

B. century /'sentʃəri/

C. cycling /'saɪklɪŋ/

D. gymnastic /dʒɪm'næstɪk/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /aɪ/, còn lại phát âm là /i/.

Chọn C

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. report /rɪ'pɔ:t/

B. champion /'tʃæmpiən/

C. interest /'ɪnrəst/

D. hockey /'hɒki/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn A

5. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. machine /mə'ʃi:n/

B. charger /'tʃɑ:dʒə(r)/

C. cooker /'kʊkə(r)/

D. idol /'aɪdl/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn A

6. A**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết: “3 years ago” (*ba năm trước*) => Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ “be”: S (số ít) + was + tính từ/ cụm danh từ/ ...

She **was** an excellent student in her class 3 years ago.

(*Cô ấy là một học sinh xuất sắc trong lớp của cô ấy ba năm trước.*)

Chọn A

7. B**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết: “yesterday morning” (*sáng hôm qua*) => Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_ed/ tra cột 2

I **went** to the supermarket with my mom yesterday morning.

(*Tôi đã đi đến siêu thị với mẹ tôi sáng hôm qua.*)

Chọn B

8. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

Cụm: go jogging: *đi bộ*

do gymnastics: *tập thể dục*

I **go** jogging and **do** gymnastics every morning to keep fit.

(*Tôi chạy bộ và tập thể dục mỗi sáng để giữ dáng.*)

Chọn B

9. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. search engine (n): công cụ tìm kiếm

B. experiment (n): thí nghiệm

C. game (n): trò chơi

D. track (n): đường ray

My favourite **search engine** is Google. I use it a lot to search for information.

(*Công cụ tìm kiếm ưa thích của tôi là Google. Tôi sử dụng nó rất nhiều để tìm kiếm thông tin.*)

Chọn A

10. A**Kiến thức:** Từ vựng

Giải thích:

A. useful (adj): hữu ích, hữu dụng

B. rude (adj): thô lỗ

C. exciting (adj): thú vị

D. boring (adj): chán

The computer can help people to do a lot of things. I think it is very **useful**.

(Máy tính có thể giúp con người làm rất nhiều việc. Tôi nghĩ rằng nó rất hữu ích.)

Chọn A

11. D

Kiến thức: Câu trả lời ngắn

Giải thích:

Câu trả lời ngắn của câu hỏi Yes / No ở thì quá khứ đơn với động từ thường là:

Khẳng định: Yes, S + did.

Phủ định: No, S + didn't.

Did you do your homework last night? – **Yes, I did.**

(Bạn đã làm bài tập về nhà tối qua chưa? – Rồi, tôi đã làm rồi.)

Chọn D

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. lost: thua

B. scored: ghi bàn

C. matched: nối

D. won: thắng

Our team **scored** a goal at the end of the match. We were very happy.

(Đội của chúng tôi đã ghi một bàn thắng vào cuối trận đấu. Chúng tôi đã rất vui.)

Chọn B

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. keen (adj): quan tâm => cụm: be keen on something: thích thú / quan tâm cái gì

B. into (prep): vào trong => cụm: be into something: thích cái gì

C. like (v): thích => cấu trúc: S + like + something: Ai đó thích cái gì

D. fond (adj): thích => cụm: be fond of something: thích cái gì

Are you **into** sports? - Of course! I'm a big fan for football.

(Bạn có thích thể thao không? – Tất nhiên! Tôi là một fan hâm mộ lớn của môn bóng đá.)

Chọn B

14. C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

- A. What character do you like?: Bạn thích nhân vật nào?
 B. Do you like Batman?: Bạn có thích Người Dơi không?
 C. Who was your childhood idol?: Ai là thần tượng thời thơ ấu của bạn?
 D. Did you like Batman?: Bạn có thích Người Dơi không?

Who was your childhood idol? - It was Batman. I really liked him when I was a kid.

(Ai là thần tượng thời thơ ấu của bạn? – Đó là Người Dơi. Tôi thực sự thích anh ấy khi tôi còn là một đứa trẻ.)

Chọn C

15. C

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc câu với “There” ở thì quá khứ đơn:

Câu hỏi Yes / No: Was there + danh từ đếm được số ít / danh từ không đếm được + ...?

Was there a girl in your football team? - No, but the volleyball team had two.

(Đã có một cô gái trong đội bóng đá của bạn phải không? – Không, nhưng đội bóng chuyền có hai bạn gái.)

Chọn C

16. fanatic

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “a” và danh từ “sport” cần danh từ.

fan (n): người hâm mộ, cái quạt

fanatic (n): người cuồng tín, người đam mê

My dad is a sport **fanatic**. He’s crazy for hockey and marathons.

(Bố tôi là một người đam mê thể thao. Ông ấy phát cuồng với khúc côn cầu và marathon.)

Đáp án: fanatic

17. inventions

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” và tính từ “speep” cần danh từ.

Sau “one of” cần danh từ đếm được số nhiều

invent (v): phát minh

inventions (n): những phát minh

The Internet was one of the greatest **inventions** in the last century.

(Internet là một trong những phát minh vĩ đại nhất trong thế kỷ trước.)

Đáp án: inventions

18. championship

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “a” và danh từ “volleyball world” cần danh từ.

champion (n): nhà vô địch/ quán quân

championship (n): giải (đấu) vô địch

Anna joined in a volleyball world **championship** when she was 15.

(Anna đã tham gia giải vô địch bóng chuyền thế giới khi cô ấy 15 tuổi.)

Đáp án: championship

19. collection

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần danh từ.

collect (v): thu thập, sưu tập

collection (n): bộ sưu tập

Leo has a **collection** of stamps from countries around the world.

(Leo có một bộ sưu tập tem từ các quốc gia trên thế giới.)

Đáp án: collection

20. interested

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau động từ “be” cần tính từ

interest (n, v): sự quan tâm, làm cho (ai) quan tâm

interested (adj): quan tâm

I'm not **interested** in sports. I'm more into nature and science.

(Tôi không hứng thú với thể thao. Tôi thích tự nhiên và khoa học hơn.)

Đáp án: interested

21. woke

Kiến thức: Từ vựng – Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “Last Wednesday morning” (Sáng thứ Tư tuần trước) => Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_ed/ tra cột 2

Cụm: wake up: tỉnh giấc => woke up

Last Wednesday morning, I (21) **woke** up early and got ready for school.

(Sáng thứ Tư tuần trước, tôi dậy sớm và chuẩn bị đi học.)

Đáp án: woke

22. went

Kiến thức: Từ vựng – Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_ed/ tra cột 2

Cụm: go to school: đi học => went to school

After I had my breakfast, I (22) **went** to school at around 7:00 a.m.

(Sau khi ăn sáng, tôi đến trường vào khoảng 7 giờ sáng.)

Đáp án: went

23. met

Kiến thức: Từ vựng – Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_ed/ tra cột 2

Cụm: meet somebody: gặp ai đó => met somebody

I (23) **met** my friends and my teachers here.

(Tôi đã gặp bạn bè và giáo viên của mình ở đây.)

Đáp án: met

24. had

Kiến thức: Từ vựng – Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_ed/ tra cột 2

have (v): có => had

We (24) **had** Maths and Literature on Wednesday.

(Chúng tôi đã có Toán và Văn học vào thứ Tư.)

Đáp án: had

25. visited

Kiến thức: Từ vựng – Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_ed/ tra cột 2

visit (v): thăm => visited

After school, I walked with my friends, (25) **visited** my grandparents' house then went home at around 5 pm.

(Sau giờ học, tôi cùng các bạn đi bộ, thăm nhà ông bà rồi về nhà vào khoảng 5 giờ chiều.)

Đáp án: visited

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Last Wednesday morning, I (21) **woke** up early and got ready for school. After I had my breakfast, I (22) **went** to school at around 7:00 a.m. I (23) **met** my friends and my teachers here. We (24) **had** Maths and Literature on Wednesday. My classes ended in the afternoon. After school, I walked with my friends, (25) **visited** my grandparents' house then went home at around 5 pm.

Tạm dịch:

Sáng thứ Tư tuần trước, tôi dậy sớm và chuẩn bị đi học. Sau khi ăn sáng, tôi đến trường vào khoảng 7 giờ sáng. Tôi đã gặp bạn bè và giáo viên của mình ở đây. Chúng tôi đã có Toán và Văn học vào thứ Tư. Lớp học của tôi kết thúc vào buổi chiều. Sau giờ học, tôi cùng các bạn đi bộ, thăm nhà ông bà rồi về nhà vào khoảng 5 giờ chiều.

Andy (A)

We did lots of team sports at school, like football, volleyball and hockey. But I'm not very fast or strong. Members of my team often laughed at me, so I stopped playing sports because it upset me. But later, I learned that I can do exercise better without other people around. Now I go cycling, swimming and running regularly to keep fit. Everyone can no longer get mad at me when I play sports!

Billy (B)

I used to do sports a lot when I was at school. I loved the exercise, and I was also a member of a football team. We had great times together. Unluckily, I was in a terrible car accident and broke my leg. Now I can no longer do every sport. The only sport I can do is fishing, and that's so boring! A friend of mine has suggested going sailing. It sounds fun. I think I'll try that.

Tạm dịch:**Andy (A)**

Chúng tôi chơi rất nhiều môn thể thao đồng đội ở trường, như bóng đá, bóng chuyền và khúc côn cầu. Nhưng tôi không nhanh hay mạnh lắm. Các thành viên trong đội của tôi thường cười nhạo tôi, vì vậy tôi đã ngừng chơi thể thao vì điều đó khiến tôi khó chịu. Nhưng sau đó, tôi biết được rằng tôi có thể tập thể dục tốt hơn mà không cần có người xung quanh. Bây giờ tôi thường xuyên đi xe đạp, bơi lội và chạy bộ để giữ dáng. Mọi người không còn khó chịu với tôi khi tôi chơi thể thao nữa!

Billy (B)

Tôi đã từng chơi thể thao rất nhiều khi còn đi học. Tôi thích tập thể dục, và tôi cũng là thành viên của một đội bóng đá. Chúng tôi đã có những khoảng thời gian tuyệt vời bên nhau. Thật không may, tôi bị tai nạn xe hơi nghiêm trọng và bị gãy chân. Bây giờ tôi không còn chơi bất kỳ môn thể thao nào nữa. Môn thể thao duy nhất tôi có thể làm là câu cá, và điều đó thật nhàm chán! Một người bạn của tôi đã gợi ý đi chèo thuyền. Nghe có vẻ vui. Tôi nghĩ rằng tôi sẽ thử môn đó.

26. B

Who plans to try a new sport soon?

(Ai có kế hoạch sớm thử một môn thể thao mới?)

Thông tin: A friend of mine has suggested going sailing. It sounds fun. I think I'll try that.

(Một người bạn của tôi đã gợi ý đi chèo thuyền. Nghe có vẻ vui. Tôi nghĩ rằng tôi sẽ thử môn đó.)

Chọn B

27. A

Who is unable to do the sports that she enjoyed in the past?

(Ai không thể chơi các môn thể thao mà cô ấy yêu thích trong quá khứ?)

Thông tin: Members of my team often laughed at me, so I stopped playing sports because it upset me.

(Các thành viên trong đội của tôi thường cười nhạo tôi, vì vậy tôi đã ngừng chơi thể thao vì điều đó khiến tôi khó chịu.)

Chọn A

28. A

Who only enjoys doing exercise when she is alone?

(Ai chỉ thích tập thể dục khi cô ấy ở một mình?)

Thông tin: But later, I learned that I can do exercise better without other people around.

(Nhưng sau đó, tôi biết được rằng tôi có thể tập thể dục tốt hơn mà không cần có người xung quanh.)

Chọn A

29. B

Who had great times with friends in a team?

(Ai đã có những khoảng thời gian tuyệt vời với bạn bè trong một đội?)

Thông tin: I loved the exercise, and I was also a member of a football team. We had great times together.

(Tôi thích tập thể dục, và tôi cũng là thành viên của một đội bóng đá. Chúng tôi đã có những khoảng thời gian tuyệt vời bên nhau.)

Chọn B

30. A

Who had unhappy experiences when playing team sports?

(Ai đã có trải nghiệm không vui khi chơi các môn thể thao đồng đội?)

Thông tin: Members of my team often laughed at me, so I stopped playing sports because it upset me.

(Các thành viên trong đội của tôi thường cười nhạo tôi, vì vậy tôi đã ngừng chơi thể thao vì điều đó khiến tôi khó chịu.)

Chọn A

Bài đọc:

Fitness trackers are the first well-known electronic wearable technology. They help you maintain good health by monitoring your heart and movement. Now, wearable technology helps people stay healthy in new ways. For example, there is a new product called 'iTBra'. It looks like a patch. Women wear it inside their bras to check for breast cancer. Another product is 'Heart Guide'. It can measure blood pressure. It can also track information about users' lifestyle. Then it shares this information with the doctor so that he can give users'

advice for better health. Finally, ‘SmartSleep’ is a soft headband. It helps people to sleep better. It collects information about people’s sleep patterns, gives advice and makes sounds to help people fall asleep. However, not all wearables are about health. Some are used for protection or to find the place you want to go, and some are just for fun.

Tạm dịch:

Máy theo dõi sức khỏe là công nghệ đeo tay điện tử nổi tiếng đầu tiên. Chúng giúp bạn duy trì sức khỏe tốt bằng cách theo dõi nhịp tim và chuyển động của bạn. Giờ đây, công nghệ đeo tay giúp mọi người khỏe mạnh theo những cách mới. Ví dụ: có một sản phẩm mới tên là ‘iTBra’. Nó trông giống như một miếng vá. Phụ nữ gắn nó bên trong áo ngực để kiểm tra ung thư vú. Một sản phẩm khác là ‘Heart Guide’. Nó có thể đo huyết áp. Nó cũng có thể theo dõi thông tin về lối sống của người dùng. Sau đó, nó chia sẻ thông tin này với bác sĩ để ông ấy có thể đưa ra lời khuyên cho người dùng để có sức khỏe tốt hơn. Cuối cùng, ‘SmartSleep’ là một chiếc băng đô mềm. Nó giúp mọi người ngủ ngon hơn. Nó thu thập thông tin về kiểu ngủ của mọi người, đưa ra lời khuyên và tạo ra âm thanh để giúp mọi người chìm vào giấc ngủ. Tuy nhiên, không phải tất cả các thiết bị đeo đều hướng đến sức khỏe. Một số được sử dụng để bảo vệ hoặc để tìm nơi bạn muốn đến, và một số chỉ để giải trí.

31.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

How can Fitness trackers help you stay healthy?

(Máy theo dõi sức khỏe có thể giúp bạn khỏe mạnh như thế nào?)

Thông tin: They help you maintain good health by monitoring your heart and movement.

(Chúng giúp bạn duy trì sức khỏe tốt bằng cách theo dõi nhịp tim và chuyển động của bạn.)

Đáp án: They help you maintain good health by monitoring your heart and movement.

(Chúng giúp bạn duy trì sức khỏe tốt bằng cách theo dõi nhịp tim và chuyển động của bạn.)

32.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

How can women wear “iTBra”?

(Làm thế nào phụ nữ có thể đeo “iTBra”?)

Thông tin: Women wear it inside their bras to check for breast cancer.

(Phụ nữ gắn nó bên trong áo ngực để kiểm tra ung thư vú.)

Đáp án: Women wear it inside their bras to check for breast cancer.

(Phụ nữ gắn nó bên trong áo ngực để kiểm tra ung thư vú.)

33.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

How can people use information from “Heart Guide”?

(Mọi người có thể sử dụng thông tin từ “Heart Guide” như thế nào?)

Thông tin: Then it shares this information with the doctor so that he can give users’ advice for better health.

(Sau đó, nó chia sẻ thông tin này với bác sĩ để ông ấy có thể đưa ra lời khuyên cho người dùng để có sức khỏe tốt hơn.)

Đáp án: It shares information about users’ lifestyle with the doctor so that he can give users’ advice for better health.

(Nó chia sẻ thông tin về lối sống của người dùng với bác sĩ để bác sĩ có thể đưa ra lời khuyên cho người dùng để có sức khỏe tốt hơn.)

34.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

How can “Smart Sleep” help people?

(“Smart Sleep” có thể giúp mọi người như thế nào?)

Thông tin: It helps people to sleep better.

(Nó giúp mọi người ngủ ngon hơn.)

Đáp án: It helps people to sleep better.

(Nó giúp mọi người ngủ ngon hơn.)

35.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Can people use wearables for protection?

(Mọi người có thể sử dụng thiết bị đeo để bảo vệ không?)

Thông tin: Some are used for protection or to find the place you want to go, and some are just for fun.

(Một số được sử dụng để bảo vệ hoặc để tìm nơi bạn muốn đến, và một số chỉ để giải trí.)

Đáp án: Yes, they can.

(Có thể.)

36.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

There were five football matches in the championship.

(Có năm trận đấu bóng đá trong giải vô địch.)

Phần gạch chân là “five” (năm) => chỉ số lượng => dùng từ để hỏi “How many + N đếm được dạng số nhiều”

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi ở thì quá khứ đơn với động từ “be”:

Từ để hỏi + were + there + ...?

Đáp án: **How many football matches were there in the championship?**

(Có bao nhiêu trận đấu bóng đá trong giải vô địch?)

37.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

I did my homework, watched TV and then went to sleep last night.

(Tôi đã làm bài tập về nhà, xem TV và sau đó đi ngủ tối qua.)

Phần gạch chân là “did my homework, watched TV and then went to sleep” (làm bài tập về nhà, xem TV rồi đi ngủ) => chỉ hoạt động => dùng từ để hỏi “What” (Cái gì)

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi ở thì quá khứ đơn:

Từ để hỏi + did + S + V nguyên thể + ...?

Câu trả lời dùng đại từ nhân xưng “I” => Câu hỏi dùng đại từ nhân xưng “you”

Đáp án: **What did you do last night?**

(Bạn đã làm gì tối qua?)

38.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

The competition was in 2014.

(Cuộc thi diễn ra vào năm 2014.)

Phần gạch chân là “in 2014” (năm 2014) => chỉ thời gian => dùng từ để hỏi “When” (Khi nào)

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi ở thì quá khứ đơn với động từ “be”:

Từ để hỏi + was + S (số ít) + ...?

Đáp án: **When was the competition?**

(Cuộc thi diễn ra khi nào?)

39.

Kiến thức: Câu hỏi Yes / No

Giải thích:

No, I wasn't the tallest one in my class. Tom was.

(Không, tôi không phải là người cao nhất trong lớp. Tom mới là người cao nhất.)

Phần gạch chân là “No” (Không) => câu trả lời của câu hỏi Yes / No

Cấu trúc câu hỏi Yes / No ở thì quá khứ đơn với động từ “be”:

Were + S (số nhiều) + ...?

Câu trả lời dùng đại từ nhân xưng “I” => Câu hỏi dùng đại từ nhân xưng “you”

Đáp án: **Were you the tallest person/one in your class?**

(Bạn có phải là người cao nhất trong lớp không?)

40.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

The cellphone was the most important invention in the last century.

(Điện thoại di động là phát minh quan trọng nhất trong thế kỷ trước.)

Phần gạch chân là “The cellphone” (Điện thoại di động) => chỉ đồ vật => dùng từ để hỏi “What” (Cái gì)

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi ở thì quá khứ đơn với động từ “be” mà từ để hỏi đóng vai trò là chủ ngữ:

Từ để hỏi + was + ...?

Đáp án: **What was the most important invention in the last century?**

(Phát minh quan trọng nhất trong thế kỷ trước là gì?)